

Thực trạng công bố thông tin trách nhiệm xã hội (CSR) của các công ty niêm yết tại Việt Nam

HÀ THỊ THÙY

Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM

Nhận bài: 20/03/2019 – Duyệt đăng: 15/05/2019

Tóm tắt

Các doanh nghiệp VN muốn tiếp cận được dòng vốn đầu tư từ các nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài, họ cần quan tâm hơn nữa trong việc thúc đẩy các hoạt động thể hiện TNXH của mình và công bố đầy đủ các thông tin này cho các bên liên quan, đây là xu hướng tất yếu về nhu cầu thông tin trong bối cảnh các quốc gia đều hướng đến mục tiêu phát triển bền vững như hiện nay. Bài viết này nhằm phân tích thực trạng vấn đề công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp niêm yết tại VN hiện nay thông qua phương pháp phân tích thống kê mô tả. Dựa trên kết quả nghiên cứu đạt được, một số đề xuất nhằm nâng cao mức độ công bố thông tin TNXH và các đề xuất liên quan đến đào tạo nhằm nâng cao ý thức về TNXH đối với sinh viên cũng sẽ được tác giả đề cập trong bài viết này.

Từ khóa: Thông tin trách nhiệm xã hội (TNXH), môi trường, lao động, hoạt động phục vụ cộng đồng.

Abstract:

Vietnamese enterprises want to have access to investment flows from domestic and foreign investors, they need to pay more attention to promoting their social responsibility activities and fully announce information. This information is for the stakeholders, this is an inevitable trend of information needs in the context that countries are aiming at sustainable development today. This article is to analyze the current status of the issue of social information disclosure of listed companies in Vietnam today through descriptive statistical analysis. Based on the research results, some suggestions to improve the level of social information disclosure will also be mentioned in this article.

Keywords: Corporate social responsibility, environment, labor, information disclosure, serving the community.

1. Giới thiệu

Nếu như trước đây, các chủ doanh nghiệp và nhà đầu tư chỉ quan tâm đến vấn đề lợi nhuận và làm thế nào để gia tăng giá trị của doanh nghiệp thì ngày nay, bên cạnh mục tiêu lợi nhuận trong quá trình hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải quan tâm đến các vấn đề về bảo vệ môi trường, bảo vệ lợi ích của người lao động và tham gia

đóng góp tích cực cho cộng đồng địa phương. Vai trò của người kế toán trong những năm trước đây chủ yếu tập trung ghi chép và báo cáo các thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp như: tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, lợi nhuận thì ngày nay họ cần có trách nhiệm ghi chép và báo cáo các hoạt động liên quan đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp như: các

khoản chi phí cho bảo vệ môi trường, các khoản chi để đào tạo, bồi dưỡng người lao động và cả các khoản đóng góp cho cộng đồng nói chung, ngoài ra kế toán cần phải ước tính những lợi ích đạt được từ những hoạt động này kèm với chiến lược, mục tiêu của đơn vị. Tất cả những thông tin về thu, chi liên quan đến môi trường, người lao động và hoạt động cộng đồng sẽ được trình

Hình 1. Kim tự tháp TNXH doanh nghiệp của Carroll (1991)



bày trên một báo cáo được gọi là báo cáo trách nhiệm xã hội. Báo cáo TNXH (hay còn có tên gọi khác là báo cáo phát triển bền vững) được coi là công cụ để đo lường, ghi nhận và công bố các mục tiêu, trách nhiệm của doanh nghiệp hướng tới phát triển bền vững. Bên cạnh những thông tin về tài chính, thông tin về hoạt động của DN trên khía cạnh môi trường, xã hội ngày càng được quan tâm.

Theo tìm hiểu của tác giả, hiện nay ở VN chưa có nghiên cứu nào đi sâu phân tích bức tranh thực trạng về công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp niêm yết tại VN liên quan đến các vấn đề sau:

- Mức độ công bố thông tin TNXH nói chung tại các công ty niêm yết ở VN hiện nay.

- Mức độ công bố thông tin chi tiết theo từng nhóm chủ đề về TNXH ở các công ty niêm yết hiện nay tại VN.

- So sánh về mức độ công bố thông tin TNXH giữa các nhóm ngành kinh doanh khác nhau trong các công ty niêm yết tại VN.

Đó chính là lý do để tác giả thực hiện nghiên cứu này. Phần còn lại của nghiên cứu sẽ được bố cục như sau. Phần 2 trình bày cơ sở lý thuyết của nghiên cứu. Phần 3 trình bày về phương pháp nghiên cứu. Phần 4 trình bày các kết quả nghiên cứu chính và cuối cùng, phần 5 là một số đề xuất của tác giả.

2. Các khái niệm liên quan

2.1. Khái niệm TNXH của doanh nghiệp

Theo Carroll (1979), TNXH của doanh nghiệp bao gồm sự mong đợi của xã hội về kinh tế,

pháp luật, đạo đức và từ thiện đối với các tổ chức tại một thời điểm nhất định. Tiếp tục theo đuổi nghiên cứu về TNXH, năm 1991, ông đưa ra bốn loại TNXH của doanh nghiệp tạo thành khái niệm TNXH của doanh nghiệp hoàn chỉnh: đó là các khía cạnh kinh tế, luật pháp, đạo đức và từ thiện và được mô tả như một kim tự tháp.

Khái niệm TNXH theo mô hình kim tự tháp của Carroll (1991) được nhiều nghiên cứu trên thế giới tiếp cận và với những nghiên cứu cụ thể ở những thị trường khác nhau. Nội dung mô hình này được cụ thể như sau:

Trách nhiệm kinh tế: Tối đa hóa lợi nhuận, cạnh tranh, hiệu quả và tăng trưởng là điều kiện tiên quyết bởi doanh nghiệp được thành lập trước hết từ động cơ tìm kiếm lợi nhuận của doanh nhân. Doanh nghiệp còn là các tế bào kinh tế căn bản của xã hội. Các trách nhiệm còn lại đều phải dựa trên ý thức trách nhiệm kinh

tế của doanh nghiệp.

Trách nhiệm pháp lý: Đây chính là một phần của bản “khế ước” giữa doanh nghiệp và xã hội. Nhà nước có trách nhiệm đưa các quy tắc xã hội, đạo đức vào văn bản luật để doanh nghiệp theo đuổi mục tiêu kinh tế trong khuôn khổ đó một cách công bằng và đáp ứng được các chuẩn mực và giá trị cơ bản mà xã hội mong đợi.

Trách nhiệm đạo đức: là những quy tắc, giá trị được xã hội chấp nhận nhưng chưa được đưa vào văn bản luật, do đó tuân thủ pháp luật chỉ được coi là sự đáp ứng những đòi hỏi, chuẩn mực tối thiểu mà xã hội đặt ra. Doanh nghiệp còn cần phải thực hiện cả các cam kết ngoài luật. Trách nhiệm đạo đức là tự nguyện, nhưng lại là trung tâm của TNXH của doanh nghiệp.

Trách nhiệm từ thiện: là những hành vi của doanh nghiệp vượt ra ngoài sự mong đợi của xã hội. Điểm khác biệt giữa trách nhiệm

từ thiện và đạo đức là doanh nghiệp hoàn toàn tự nguyện. Nếu doanh nghiệp không thực hiện TNXH đến mức độ này, họ vẫn được coi là đáp ứng đủ các chuẩn mực mà xã hội mong đợi.

Theo quan điểm của Hội đồng kinh doanh thế giới vì sự phát triển bền vững (World Business Council for sustainable development) về TNXH doanh nghiệp thì “TNXH của doanh nghiệp là cam kết của doanh nghiệp đóng góp cho sự phát triển kinh tế bền vững, thông qua việc tuân thủ chuẩn mực về bảo vệ môi trường, bình đẳng giới, an toàn lao động, trả lương công bằng, đào tạo và phát triển nhân viên, phát triển cộng đồng, bảo đảm chất lượng sản phẩm...theo cách có lợi cho doanh nghiệp cũng như phát triển chung của xã hội”. Theo định nghĩa này thì doanh nghiệp phải có ý thức về những tác động của hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và phải có trách nhiệm với chính hành vi của mình trước xã hội. Như vậy, có thể nói bản chất hoạt động của doanh nghiệp không thể chỉ vì lợi nhuận mà doanh nghiệp ngay từ đầu đã phải đóng vai trò của một “công dân” trong xã hội với tất cả các nghĩa vụ và quyền lợi thích hợp của mình trong đó.

Khái niệm báo cáo TNXH của doanh nghiệp (CSR)

Báo cáo TNXH của doanh nghiệp trình bày và công bố thường kỳ những thông tin về kinh tế, môi trường và xã hội của doanh nghiệp. Các thông tin này có thể được phản ánh tích hợp trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp, có thể được phản ánh trong báo cáo riêng trong hệ thống báo cáo thường niên và

Bảng 2.1: Tổng hợp các thông tin TNXH cần đo lường mức độ công bố

Loại thông tin khái báo	Số thứ tự	Chi tiết các khoản mục cần công bố	Tham chiếu theo các tiêu chuẩn tại GRI4
Các chỉ tiêu về môi trường (Mục II và III.6 trong TT 155/ BTC 24 tiêu chí	1	Vật liệu đã được sử dụng theo trọng lượng hoặc khối lượng	301-1
	2	Vật liệu và sản phẩm tái chế được sử dụng	301-2
	3	Mức tiêu thụ năng lượng trong tổ chức	302-1
	4	Sáng kiến tiết kiệm năng lượng	302-4
	5	Tổng lượng nước tiêu thụ	303-2
	6	Các giải pháp tiết kiệm nước	
	7	Tổng lượng nước được tái chế, tái sử dụng	303-1
	8	Kiểm soát khói bụi; khí thải và điều kiện về khí hậu	303-3
	9	Báo cáo tình hình xử lý nước thải	305-1
	10	Kiểm soát chất thải rắn	305-2
	11	Phát thải chất phá hủy tầng ô-zôn (ODS)	305-5
	12	Nitrogen oxides (NOX), sulfur oxides (SOX), và các phát thải khí đáng kể khác	305-6
	13	Tổng lượng nước thải theo chất lượng và địa điểm	305-7
	14	Tổng lượng chất thải theo loại và phương pháp xử lý	306-1
	15	Vận chuyển chất thải nguy hại	306-2
	16	Các khu vực chứa nước bị ảnh hưởng bởi việc thải nước	306-5
	17	Không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường	307-1
Các vấn đề về người lao động (Mục III.6 và II.6 trong TT 155/ BTC 11 tiêu chí	1	Tạo điều kiện việc làm và có cơ hội thăng tiến	401-1
	2	Các chính sách phúc lợi đảm bảo gia tăng lợi ích cho người lao động	401-2
	3	Thực hiện các chương trình chăm sóc sức khỏe ngoài bảo hiểm sức khỏe theo pháp luật	401-3
	4	Mức tăng thu nhập bình quân đầu người trong đơn vị	403-1
	5	Phát triển đội ngũ lao động đa dạng, không phân biệt đối xử	403-2
	6	Tuân thủ quy định của luật lao động trong bảo đảm quyền lợi	403-3
	7	Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm	403-4
	8	Tổ chức các lớp đào tạo và phát triển kỹ năng cho nhân viên	404-1
	9	Xây dựng hệ thống thiết bị phòng cháy chữa cháy	404-2
	10	Trang bị đầy đủ công cụ đảm bảo an toàn cho người lao động	404-3
Các chỉ tiêu liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương	1	Các quỹ học bổng và quỹ hỗ trợ cho người nghèo	413-1
	2	Chương trình từ thiện, hiến máu nhân đạo	413-3
	3	Phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng địa phương	413-4
	4	Tài trợ cho các dự án về sức khỏe, ý tế cộng đồng	413-5
	5	Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế và pháp luật tại địa phương	413-6
	6	Tạo công ăn việc làm và đào tạo nghề cho người địa phương	413-7

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu liên quan

được phổ biến trên các phương tiện truyền thông như: Thư quản lý, video, CD Rom, website của doanh nghiệp. Báo cáo TNXH của doanh nghiệp được các nhà nghiên cứu, nhà quản lý, nhà tư vấn...v.v.gọi với tên gọi khác là báo cáo phát triển bền vững (Sustainability Report-SR). Báo cáo phát triển bền vững xuất hiện lần đầu tiên vào cuối năm 1980 với tên gọi là báo cáo môi trường trong các công ty trong ngành hóa chất của các nước công nghiệp phát triển, mà hoạt động của các công ty này ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái và sức khỏe cộng đồng. (Schaltegger, S.; Bennett, M. & Burritt, R.,2006).

Dựa trên việc tổng hợp các nghiên cứu về công bố thông tin TNXH của doanh nghiệp từ các tổ chức uy tín và từ các nghiên cứu trước đây. Bảng 2.1 dưới đây tổng hợp các chỉ số thông tin cần công bố liên quan đến việc thực hiện TNXH của doanh nghiệp:

2.3 Các nghiên cứu có liên quan

Trên thế giới, đặc biệt là ở các quốc gia phát triển đã có nhiều tác giả thực hiện nghiên cứu các vấn đề liên quan đến TNXH của doanh nghiệp. Một số nghiên cứu tập trung vào mô tả thực trạng công bố thông tin TNXH trên website của công ty (Lakatos et al, 2012; Momin ,2006; Bowrin, 2013....). Một số nghiên cứu lại tập trung vào việc phân tích thực trạng công bố thông tin TNXH trên báo cáo thường niên (Haji, 2013; Saleh, 2009; Elmogla , 2009....). Ngoài ra, nhiều tác giả đã tập trung nghiên cứu chuyên sâu về các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả công bố thông tin TNXH như: các nhân tố về đặc

điểm công ty, cơ cấu vốn sở hữu hay các nhân tố về vấn đề quản trị công ty...(Bowrin, 2013; Rouf, 2011; Che Hassan và cộng sự, 2012....). Các nhà nghiên cứu thuộc chủ đề này chủ yếu sử dụng phân tích mô tả để đưa ra tổng quan chung về tình trạng báo cáo và công bố thông tin TNXH trên website của các công ty niêm yết. Ví dụ, để có một bức tranh đầy đủ về truyền thông trực tuyến các hoạt động TNXH của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Phần Lan, Lakatos et al. (2012) đã phân tích sự sẵn có của các trang web của công ty và cách thức các công ty truyền thông các hoạt động TNXH trên các trang web. Tương tự, Moreno và Capriotti (2009) đã xem xét mức độ truyền thông TNXH trên các trang web của công ty để phân tích cách thức mà các công ty hàng đầu của Tây Ban Nha truyền đạt các hoạt động thực tiễn về TNXH của họ. Họ nhận thấy rằng website đã trở thành một công cụ thiết yếu cho việc truyền thông các vấn đề TNXH, mặc dù việc sử dụng phương tiện này đôi khi cũng bị giới hạn ở một số nội dung nhất định.

Hạn chế của các nghiên cứu liên quan đến việc đánh giá mức độ công bố thông tin TNXH trên website của các công ty đó là: những nghiên cứu này chỉ xem xét đến việc các thông tin liên quan đến TNXH có được doanh nghiệp công bố trên website của họ hay không mà chưa tập trung phát triển thang đo để đánh giá về chất lượng của các thông tin TNXH được công bố. Ngoài ra, những nghiên cứu như vậy cũng chỉ dừng lại ở việc đưa ra bức tranh thực trạng của việc sử dụng

internet trong việc công bố thông tin TNXH mà chưa chỉ ra được những nguyên nhân cụ thể tác động đến kết quả công bố trên.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Phương pháp phân tích thông kê mô tả

Phương pháp phân tích thông kê mô tả được sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu này để phân tích thông tin liên quan đến việc thực hiện các hoạt động thể hiện TNXH được lấy trên báo cáo thường niên cũng như trên Báo cáo TNXH riêng biệt của các công ty niêm yết. Phương pháp này cũng đã được nhiều tác giả tại các quốc gia khác nhau sử dụng trong nghiên cứu thực trạng vấn đề báo cáo thông tin TNXH (Haji, 2013; Saleh, 2009; Elmogla , 2009....). Các loại tài liệu thu thập cho nghiên cứu này gồm sách, báo, tạp chí. Ngoài ra, nguồn dữ liệu điện tử như: dữ liệu online, các website và nguồn internet cũng được sử dụng để tải các báo cáo thường niên và báo cáo TNXH của các công ty Niêm yết tại VN.

3.2 Phương pháp thu thập và mã hóa dữ liệu

Đầu tiên, các báo cáo thường niên, phần chuyên trình bày về lĩnh vực báo cáo TNXH của top 100 công ty niêm yết đại chúng của VN sẽ được tác giả tải xuống từ trang Cafef.vn.

Thứ hai, một danh sách các khoản mục thông tin TNXH cần được kiểm tra mức độ công bố đã được tạo ra dựa trên các yêu cầu của luật công bố thông tin của các công ty niêm yết (Thông tư 155/TT-BTC/2015).

Thứ ba, các khoản mục cần công bố sau đó được chia thành ba nhóm chủ đề theo đúng yêu

câu của luật công bố thông tin gồm: Môi trường, Lao động và Phục vụ cộng đồng.

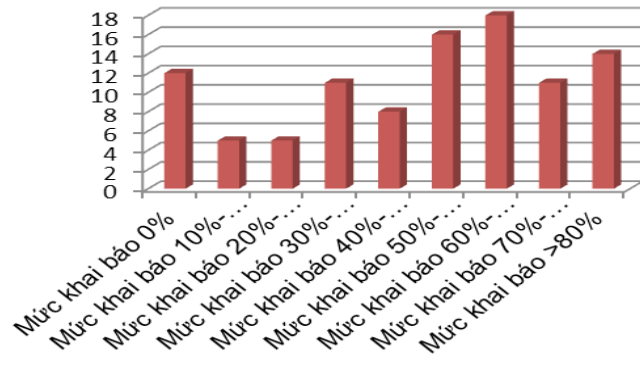
Thứ tư, việc mã hóa các thông tin được công bố liên quan đến TNXH được thực hiện bằng cách, điểm số '1' sẽ được gán cho mục thông tin được công bố và điểm '0' thì ngược lại. Điều này phù hợp với các nghiên cứu về mức độ công bố TNXH khác như (Ghazali, 2012; Said et al, 2009; Haji, 2013; Aly, 2008). Sau khi xây dựng chỉ số công bố, một bảng điểm được phát triển để đánh giá về mức độ công bố TNXH. Phần trăm công bố được tính cho mỗi công ty bằng cách chia số điểm công bố các khoản mục thông tin thực tế bởi mỗi công ty cho tổng số 33 điểm khoản mục thông tin tối đa cần được công bố theo quy định. Theo đó, một công ty nếu đã công bố tất cả 33 khoản mục thông tin trên báo cáo thường niên hoặc trên Báo cáo TNXH thì sẽ đạt được 100% yêu cầu. Các điểm số sau đó được chuyển vào phần mềm để phân tích thống kê mô tả và để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu được đề ra trước đó.

4. Kết quả nghiên cứu

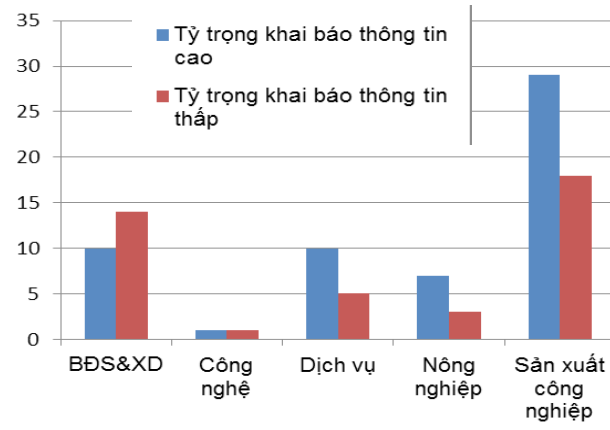
4.1. Mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội nói chung

Hình 2 dưới đây hiển thị điểm phần trăm công bố thông tin TNXH của 100 công ty niêm yết ở VN theo thứ tự mức độ công bố thông tin giảm dần. Theo đó trong tổng số 100 công ty được đưa vào nghiên cứu thì có 12 công ty không cung cấp bất kỳ thông tin nào liên quan đến TNXH cho các bên liên quan, chỉ có 14 công ty trong tổng số 100 công ty cung cấp thông tin khá đầy đủ với mức độ thông tin được công bố là trên

Hình 2: Kết quả thống kê tần suất công bố thông tin TNXH của 100 công ty niêm yết



Hình 3: Mức độ công bố thông tin TNXH theo từng lĩnh vực hoạt động



Nguồn: Tính toán của tác giả

80% theo yêu cầu.

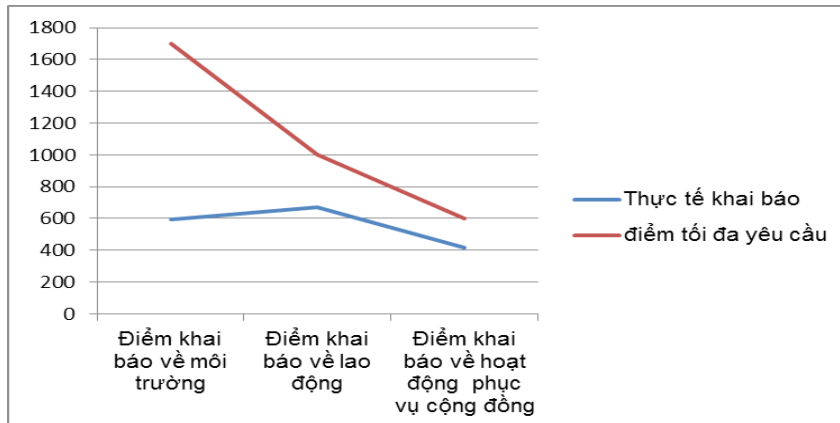
4.2. Mức độ công bố thông tin TNXH phân theo lĩnh vực hoạt động

Căn cứ vào kết quả phân tích dữ liệu theo hình 4.2 cho ta thấy, trong năm lĩnh vực hoạt động kinh doanh được kiểm tra mức độ công bố thông tin TNXH, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực BDS&XD có mức độ công bố thấp nhất so với yêu cầu. Các doanh nghiệp hoạt động thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp nhìn chung công bố thông tin TNXH nhiều hơn so với các ngành khác.

4.3. Mức độ công bố thông tin TNXH theo từng chủ đề cần khai báo

Như đã trình bày trước đó, một bảng chỉ số thông tin cần được kiểm tra đã được xây dựng bao gồm 33 mục thông tin chi tiết liên quan đến 3 lĩnh vực cần công bố gồm 6 thông tin chi tiết thể hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng, 10 mục thông tin chi tiết phản ánh nguồn lực lao động và 17 khoản mục thông tin chi tiết phản ánh các hoạt động liên quan đến môi trường. Việc phân tích các mục thông tin chi tiết trong mỗi nhóm nêu bật tầm quan trọng của từng nhóm Công bố TNXH trong việc giải thích mức độ Công bố TNXH của các công ty niêm yết tại VN. Việc

Hình 4: Tổng điểm công bố theo từng chủ đề của 100 công ty niêm yết



Nguồn: Xử lý từ bảng dữ liệu công bố thông tin TNXH của các công ty niêm yết

phân tích từng mục thông tin chi tiết để phát hiện ra thông tin nào thường được các công ty công bố nhiều nhất hay ít nhất sẽ góp phần quan trọng để nhận định bức tranh thực tế về hoạt động TNXH của doanh nghiệp, qua đó cũng sẽ làm cơ sở để đưa ra các đề xuất đối với những người làm luật nhằm thúc đẩy hơn nữa những lĩnh vực mà doanh nghiệp vẫn đang còn hoạt động và công bố một cách hạn chế.

Chỉ số công bố cho từng hạng mục công bố được tính bằng số lượng mục thực sự được Công bố chia cho tổng số mục trên mỗi bảng điểm (Ismail & Abu Bakar, 2011; Sobhani et al., 2012). Vì có 33 mục thông tin trong mỗi bảng điểm và 100 công ty được lấy mẫu, tổng số mục thông tin cần được kiểm tra sẽ là 3.300 mục. Nghiên cứu đã xác định có bao nhiêu mục được Công bố theo từng chủ đề hoặc danh mục công bố được chỉ định bởi điểm số đạt được trong công cụ nghiên cứu (Cooke, 1998; Sobhani et al., 2012).

Kết quả xử lý tại hình 4.3 cho thấy khoảng cách giữa mức độ công bố thông tin mong đợi theo

luật quy định và mức độ công bố thông tin thực tế của các công ty được kiểm tra có sự khác biệt giữa ba chủ đề thông tin. Trong đó, các thông tin phản ánh các hoạt động phục vụ cộng đồng có sự khác biệt thấp nhất và các thông tin phản về môi trường có mức độ khác biệt cao nhất. Kết quả này cũng đồng nghĩa với việc, hiện nay các công ty niêm yết ở VN mới chủ yếu thể hiện TNXH thông qua các hoạt động phục vụ cộng đồng như: các hoạt động từ thiện, hỗ trợ người dân địa phương, các quỹ học bổng vượt khó. Trong khi đó những vấn đề liên quan đến môi trường như: Hệ thống xử lý chất thải; sáng kiến tiết kiệm năng lượng; quản lý khói bụi, sử dụng nguồn nước thì lại ít được các doanh nghiệp quan tâm. Kết quả này sẽ làm cơ sở cho những đề xuất đối với những nhà làm luật trong việc tập trung vào các chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện và quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề về bảo vệ môi trường và bảo vệ quyền lợi người lao động.

5. Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao mức độ công bố thông tin TNXH

5.1. Về phía các công ty niêm yết

- Tăng cường truyền thông và đào tạo cho các nhân viên trong công ty nhận thức về vai trò của các hoạt động TNXH đối với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

- Cần phải tiến hành phân bổ nhân sự phụ trách kết nối lắng nghe ý kiến của từng bên liên quan và tổng hợp những thông tin có chất lượng, đáp ứng được đúng những mong đợi của họ

- Để thích ứng kịp thời với sự phát triển công nghệ, thời đại công nghệ 4.0 thì ngoài việc lập và cung cấp thông tin TNXH trên các báo cáo giấy như truyền thống thì các doanh nghiệp nên sử dụng trang web của mình và tạo một trang riêng chuyên cung cấp các thông tin TNXH.

- Để thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài thì báo cáo bền vững hoặc báo cáo thường niên nên được trình bày song ngữ thay vì đơn thuần là tiếng Việt như hiện tại của một số công ty niêm yết.

5.2 Về phía cơ quan nhà nước

- Cần ban hành thống nhất giữa các tiêu chuẩn và các phương pháp báo cáo đối với từng nhóm ngành, điều này giúp cho người chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo trong từng đơn vị có thể hiểu và phản ánh rõ hơn những tiêu chuẩn mà họ được yêu cầu trình bày.

- Cần thể chế hóa việc lập báo cáo phát triển bền vững trong hệ thống luật pháp VN, như một trách nhiệm có tính bắt buộc, đưa ra các cơ chế nhằm tạo ra sự phối hợp và quản lý chặt chẽ giữa cơ quan hoạch định chính sách, cơ quan giám sát và doanh nghiệp trong việc thực hiện báo cáo phát

triển bền vững.

- Cần xây dựng và công bố lộ trình áp dụng báo cáo phát triển bền vững tại các doanh nghiệp VN theo 2 giai đoạn: Giai đoạn tự nguyện và giai đoạn bắt buộc.

- Cần xây dựng bộ chỉ số doanh nghiệp phát triển bền vững, tiên hành xếp hạng phát triển bền vững doanh nghiệp hàng năm.

- Cần tăng cường công tác tuyên truyền về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, kế toán trách nhiệm xã hội, báo cáo trách nhiệm xã hội để doanh nghiệp thấy được lợi ích của việc thực hiện trách nhiệm xã hội.

5.3 Về phía nhà đầu tư và các bên liên quan

- Các nhà đầu tư cũng có thể đóng vai trò quan trọng trong việc tác động đến thái độ, ý thức và trách nhiệm lập báo cáo bền vững của các doanh nghiệp thông qua một số hành động sau:

- Cung cấp cho các công ty những phản hồi về chất lượng và nội dung báo cáo;

- Tổng hợp những cân nhắc dài hạn về mặt môi trường, xã hội và quản lý vào những quyết định đầu tư hay không đầu tư;

- Ưu tiên phân bổ nguồn lực tới các công ty có những tác động bền vững tích cực đến môi trường, cộng đồng xã hội và đối với người lao động.

5.4 Về phía các trường đại học

- Các trường đại học kinh tế cần phải đưa nội dung trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, kế toán trách nhiệm xã hội, báo cáo trách nhiệm xã hội vào trong chương trình đào tạo ở các bậc học: Đại học, cao học và tiến sĩ. Điều này giúp cho chúng ta đào tạo nguồn nhân lực, từ đó quản

lý và thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, thúc đẩy sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp tại VN.

- Đối với chuyên ngành kế toán, kiểm toán: Cần bổ sung môn học kế toán trách nhiệm xã hội và kiểm toán trách nhiệm xã hội như một môn học bắt buộc nhằm nâng cao chất lượng đào tạo kế toán viên và kiểm toán viên.

- Đối với khối ngành kinh tế khác như: quản trị kinh doanh; kinh doanh quốc tế, các trường nên tổ chức các buổi chia sẻ chuyên đề liên quan đến các chủ đề về TNXH của doanh nghiệp cũng như đạo đức kinh doanh để nâng cao nhận thức của người học về vấn đề trách nhiệm trong hoạt động kinh doanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bowrin, A. R. (2013). Corporate social and environmental reporting in the Caribbean.
Bộ Tài chính, 2015, Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Che Hassan, N. H., Yusoff, H., & Yatim, N. (2012). Disclosing social responsibility information via the internet: A study on companies in VN. *International Journal of Arts and Commerce*, 1(5), 83-96.

Freeman, R. E. (1984). *Strategic Management: A Stakeholder Approach*. Boston: Pitman.

Haji, A. A. (2013). Corporate Social Responsibility Disclosures over Time: Evidence from VN. *Managerial Auditing Journal*, 28(7), 4-4.

Haniffa, R. M., & Cooke, T. E. (2005). The impact of culture and governance on corporate social reporting. *Journal of accounting and public policy*, 24(5), 391-430.

Hassan, N. (2010). Corporate social responsibility disclosure: an examination of framework of determinants and consequences (Doctoral dissertation, Durham University). Retrieved from http://etheses.dur.ac.uk/480/1/Thesis_Nasr.pdf

Rouf, M. A. (2011). The Corporate Social Responsibility Disclosure: A Study of Listed Companies in Bangladesh. *Business and Economics Research Journal*, 2(3), 19-32.

Website của các DN niêm yết thuộc nhóm VN30 Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và các DN khác truy cập từ ngày 15/8/2018.

Dữ liệu lớn: Cách thức...

(Tiếp theo trang 67)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Agrawal D., Bernstein P., Bertino E., Davidson S., Dayal U., Franklin M., Widom J. (2012). Challenges and Opportunities with Big Data.
Davenport, T. H. & Dyché, J. (2013). Big Data in Big Companies. *International Institute for Analytics*.
Hagen, C., Khan, K., Ciobo, M., Miller, J., Wall, D., Yadav, A. (2013). Big data and the creative destruction of today's Business Models. *AT&Kearney*.
Hồ Tú Bảo, (2017). Bài trình bày về "Khoa học Dữ liệu lớn và Cách mạng Công Nghiệp lần thứ Tư". *Japan Advanced Institute of Science and Technology*.
Peter Weill and Stephanie Woerner (2018). *What's Your Digital Business Model? Six Questions to Help You Build the Next-Generation Enterprise*. Harvard Business Review Press.
Phùng Quốc Định, (2017). Bài trình bày về "Khoa học Dữ liệu lớn". *Centre for Pattern Recognition and Data Analytics, Deakin University, Australia*.